



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 11 năm 2025/ Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		(228,537,032)	(1,682,349,498)		
1.1. Trái tức được nhận/ cổ tức được nhận <i>Income from Bond Coupon/ Dividend</i>	02		159,535,615	282,920,205		
1.2. Tiền lãi được nhận <i>Interest income</i>	03		8,700,440	53,224,909		
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i>	04		597,229,588	729,954,863		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i>	05		(994,002,675)	(2,748,449,475)		
1.5. Doanh thu khác <i>Other income</i>	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision for doubtful debt and overdue receivables from dividend, interest income</i>	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		8,438,596	78,472,179		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11		8,438,596	78,472,179		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi <i>Expense for provision doubtful debt and overdue receivables</i>	12					
2.3. Chi phí lãi vay <i>Expense from loans</i>	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Expense for provision devaluation of collateral</i>	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ OPERATING EXPENSE	20		183,868,148	329,053,240		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở <i>Management fee</i>	20.1		118,214,314	198,981,999		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Custodian fee</i>	20.2		10,000,000	17,419,355		
3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3		5,500,000	9,580,645		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở <i>Fund administrative fee</i>	20.4		11,000,000	19,161,290		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5		13,200,000	20,012,903		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở (Phí dịch vụ lưu ký trả VSD) <i>Other service fees (Custodian fee of VSD)</i>	20.6		372,199	551,742		
3.7. Chi Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Transaction fee</i>	20.7		2,300,000	14,000,000		
3.8. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.8					
3.9. Lương BDD Quỹ <i>BOR salary</i>	20.9		15,000,000	26,129,032		
3.10. Phí thành lập quỹ <i>Set up fee</i>	20.10			10,000,000		
3.11. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.11		5,772,835	10,198,674		
3.12. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở <i>Asset disposal expense</i>	20.12					
3.13. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.13		2,508,800	3,017,600		
Phí thường niên SSC <i>Annual fee expense</i>			2,500,000	2,500,000		
Phí Ngân hàng <i>Bank charges</i>			8,800	17,600		
Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>						
Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>						

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Năm 2025		Năm 2024	
			Year 2025	Year 2025	Year 2024	Year 2024
Phí khác Other fees				500,000		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		(420,843,776)	(2,089,874,917)		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23 + 24)	30		(420,843,776)	(2,089,874,917)		
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện Realized profit (losses)	31		573,158,899	658,574,558		
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(994,002,675)	(2,748,449,475)		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41		(420,843,776)	(2,089,874,917)		

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Cùng kỳ năm trước chưa phát sinh dữ liệu.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025/ As at 30 Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	Ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		4,690,707,325	7,804,362,390
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		2,690,707,325	5,804,362,390
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Term deposit under 3 months</i>	112		2,000,000,000	2,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investments	120		81,167,827,830	70,715,355,096
2.1. Các khoản đầu tư <i>Investments</i>	121		81,167,827,830	70,715,355,096
Cổ phiếu <i>Shares</i>	121.1		54,308,639,200	51,716,248,000
Trái phiếu <i>Bonds</i>	121.2		26,859,188,630	18,895,562,096
Quyền mua <i>Rights</i>	121.3			103,545,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Provision for devaluation of assets as pledge</i>	122			
3. Các khoản phải thu Account Receivables	130		641,252,877	1,244,548,083
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131			892,800,000
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest of investments</i>	133		641,252,877	351,748,083
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i>	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	136		641,252,877	351,748,083
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		86,499,788,032	79,764,265,569
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn <i>Shortterm loans</i>	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Repo <i>Payables for securities bought but not yet settled/Repo</i>	312			5,053,123,100
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		11,191,862	4,141,151
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		559,594	207,058
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315			
6. Chi phí phải trả <i>Expense Accuals</i>	316		10,198,674	11,560,947
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i>	317		48,001,868	87,474,838
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable to investors</i>	318		12,087,643	33,918,583
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		158,286,513	110,521,421
10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		240,326,154	5,300,947,098

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	Ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		86,259,461,878	74,463,318,471
1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Paid up capital</i>	411		88,928,230,955	76,192,611,555
1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412		89,719,127,355	76,404,928,555
1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		(790,896,400)	(212,317,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		(578,894,160)	(60,261,943)
3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		(2,089,874,917)	(1,669,031,141)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		9,699.89	9,773.03
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm <i>Distributed earnings assets in the period</i>	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i>	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH INDICATORS OUTSIDE INCOME STATEMENT	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp <i>Assets as pledge</i>	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý <i>Doubtful debt</i>	002			
3. Ngoại tệ các loại <i>Foreign exchange</i>	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of Fund Certificate</i>	004		8,892,823.00	7,619,261.06

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025/ As at 30 Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	Ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash at bank and cash equivalent</i>	2201	4,690,707,325	7,804,362,390	
	Tiền mặt <i>Cash</i>	2202			
	Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in bank</i>	2203	2,690,707,325	5,804,362,390	
	Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalent</i>	2204	2,000,000,000	2,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) <i>Investments</i>	2205	81,167,827,830	70,715,355,096	
	Cổ phiếu <i>Listed shares</i>	2205.1	54,308,639,200	51,716,248,000	
	Trái phiếu <i>Bonds</i>	2205.2	26,859,188,630	18,895,562,096	
	Quyền mua <i>Rights</i>	2205.3		103,545,000	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng <i>Term deposit more than 3 months</i>	2205.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i>	2205.5			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) <i>Receivables from rental of investment property (not applicable)</i>	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	2207	636,189,863	346,685,069	
I.5	Lãi được nhận <i>Interest receivables</i>	2208	5,063,014	5,063,014	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) <i>Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)</i>	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	2210		892,800,000	
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu <i>Receivables from shares</i>	2210.1		892,800,000	
	Tiền bán trái phiếu chờ thu <i>Receivables from bonds</i>	2210.2			
I.8	Các khoản phải thu khác - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Other receivables</i>	2211			
I.9	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	2212			
I.10	Tổng tài sản Total assets	2213	86,499,788,032	79,764,265,569	
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Trading Payables (not applicable)</i>	2214			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	2215		5,053,123,100	
	Phải trả về mua cổ phiếu <i>Payables from shares</i>	2215.1		5,053,123,100	
	Phải trả về mua trái phiếu/Repo trái phiếu <i>Payables from bonds/bonds repo</i>	2215.2			
II.3	Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i>	2216	240,326,154	247,823,998	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Payables for redemption payable to investors</i>	2216.1	12,087,643	33,918,583	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Payables for subscription payable to investors</i>	2216.2	48,001,868	87,474,838	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	2216.3	559,594	207,058	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ <i>Payables for subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	2216.4	11,191,862	4,141,151	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	Ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư <i>Payables for Profit distribution payables</i>	2216.5			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ <i>Payable to Fund's Board of Representatives</i>	2216.6			
	Phải trả phí quản lý công ty quản lý quỹ <i>Fund management related service expense payable</i>	2216.7	118,214,314	80,767,685	
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian fee payables</i>	2216.8	10,372,199	7,598,898	
	Phải trả phí quản trị quỹ <i>Fund administration fee payable</i>	2216.9	11,000,000	8,161,290	
	Phải trả phí giám sát <i>Supervising fee payable</i>	2216.10	5,500,000	4,080,645	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán cho Ngân hàng lưu ký <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2216.11		3,100,000	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agency fee payable</i>	2216.12	13,200,000	6,812,903	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing fee payable</i>	2216.13			
	Phải trả phí kiểm toán <i>Audit fee payable</i>	2216.14	10,198,674	4,425,839	
	Phải trả phí cấp phép thành lập quỹ <i>Set up fee payable</i>	2216.15			
	Phải trả phí báo cáo thường niên <i>Annual report fee payable</i>	2216.16			
	Phải trả phí môi giới <i>Broker fee payable</i>	2216.17		7,135,108	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives business expense payable</i>	2216.18			
	Phải trả phí thường niên <i>Annual fee for SSC payable</i>	2216.19			
	Phải trả khác <i>Other payable</i>	2216.20			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2217	240,326,154	5,300,947,098	
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.10-II.4) Total net assets value of Fund	2218	86,259,461,878	74,463,318,471	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of total outstanding fund certificates</i>	2219	8,892,823.00	7,619,261.06	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ <i>Net asset value per unit certificate</i>	2220	9,699.89	9,773.03	

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Cùng kỳ năm trước chưa phát sinh dữ liệu.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Nguyễn Mạnh Cường

Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
ed in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2025/ Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	168,236,055	167,909,059	336,145,114
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2221			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2222	159,535,615	123,384,590	282,920,205
3	Lãi được nhận Interest income	2223	8,700,440	44,524,469	53,224,909
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2224			
II	Chi phí Expense	2225	192,306,744	215,218,675	407,525,419
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2226	118,214,314	80,767,685	198,981,999
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2227	18,172,199	23,379,543	41,551,742
	Phí lưu ký trả cho NHGS Custodian fee	2227.1	10,000,000	7,419,355	17,419,355
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Transaction fee	2227.2	2,300,000	11,700,000	14,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - trả cho VSD Pay for VSD fee	2227.3	372,199	179,543	551,742
	Phí giám sát trả cho NHGS Supervisory fee	2227.4	5,500,000	4,080,645	9,580,645
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2228	24,200,000	14,974,193	39,174,193
	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ trả cho NHGS Fund Administration Fee	2228.1	11,000,000	8,161,290	19,161,290
	Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho VSD Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2228.2	13,200,000	6,812,903	20,012,903
	Chi phí báo giá Quotation fee	2228.3			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2229			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2230			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2231	5,772,835	4,425,839	10,198,674
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2232	15,000,000	11,129,032	26,129,032

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2233			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2234	8,438,596	70,033,583	78,472,179
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i>	2235	2,508,800	10,508,800	13,017,600
	Chi phí thiết lập Quỹ <i>Set up fee</i>	2235.1		10,000,000	10,000,000
	Phí quản lý thường niên <i>Annual fee for SSC</i>	2235.2	2,500,000		2,500,000
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2235.3	8,800	8,800	17,600
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2235.4			
	Phí khác <i>Other fee</i>	2235.5		500,000	500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) <i>Net Income from Investment Activities</i>	2236	(24,070,689)	(47,309,616)	(71,380,305)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i>	2237	(396,773,087)	(1,621,721,525)	(2,018,494,612)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i>	2238	597,229,588	132,725,275	729,954,863
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2239	(994,002,675)	(1,754,446,800)	(2,748,449,475)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period</i>	2240	(420,843,776)	(1,669,031,141)	(2,089,874,917)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>	2241	74,463,318,471	72,984,404,155	72,984,404,155
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2242	11,796,143,407	1,478,914,316	13,275,057,723
	trong đó / <i>in which</i>	2243			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2244	(420,843,776)	(1,669,031,141)	(2,089,874,917)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2245			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period</i>	2246	12,216,987,183	3,147,945,457	15,364,932,640
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i>	2248	86,259,461,878	74,463,318,471	86,259,461,878
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Average income (applicable for annual report)</i>	2249			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Profit margin (applicable for annual report)</i>	2250			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

Liên hệ kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
Association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025/ As at 30 Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	VHM	2246.1	13,000	102,900	1,337,700,000	1.55%
2	VIB	2246.2	39,000	18,500	721,500,000	0.83%
3	VIC	2246.3	6,888	260,400	1,793,635,200	2.07%
4	VPB	2246.4	39,000	29,250	1,140,750,000	1.32%
5	VRE	2246.5	35,000	34,250	1,198,750,000	1.39%
6	ACB	2246.6	81,000	24,250	1,964,250,000	2.27%
7	BMP	2246.7	3,200	157,900	505,280,000	0.58%
8	CTD	2246.8	14,900	85,500	1,273,950,000	1.47%
9	CTG	2246.9	68,600	49,000	3,361,400,000	3.89%
10	DCM	2246.10	12,000	33,900	406,800,000	0.47%
11	DGC	2246.11	5,700	94,300	537,510,000	0.62%
12	DGW	2246.12	23,400	43,700	1,022,580,000	1.18%
13	DHC	2246.13	28,000	33,500	938,000,000	1.08%
14	FPT	2246.14	23,400	97,100	2,272,140,000	2.63%
15	FRT	2246.15	14,500	147,000	2,131,500,000	2.46%
16	GMD	2246.16	28,000	64,000	1,792,000,000	2.07%
17	HDB	2246.17	49,000	32,000	1,568,000,000	1.81%
18	HDG	2246.18	37,000	31,750	1,174,750,000	1.36%
19	HPG	2246.19	120,000	26,550	3,186,000,000	3.68%
20	IJC	2246.20	126,000	11,900	1,499,400,000	1.73%
21	KDH	2246.21	44,800	35,000	1,568,000,000	1.81%
22	MBB	2246.22	114,000	23,250	2,650,500,000	3.06%
23	MCH	2246.23	1,200	216,100	259,320,000	0.30%
24	MSN	2246.24	22,900	77,400	1,772,460,000	2.05%
25	MWG	2246.25	52,100	79,900	4,162,790,000	4.81%
26	NLG	2246.26	37,020	35,950	1,330,869,000	1.54%
27	PHR	2246.27	18,200	55,600	1,011,920,000	1.17%
28	PNJ	2246.28	19,200	91,000	1,747,200,000	2.02%
29	PVS	2246.29	56,175	32,200	1,808,835,000	2.09%
30	REE	2246.30	26,500	65,200	1,727,800,000	2.00%
31	STB	2246.31	27,000	48,600	1,312,200,000	1.52%
32	TCB	2246.32	89,200	33,750	3,010,500,000	3.48%
33	VCB	2246.33	34,000	57,400	1,951,600,000	2.26%
34	VCI	2246.34	5,000	33,750	168,750,000	0.20%
	Tổng Total	2247	1,314,883		54,308,639,200	62.78%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
III	CO PHIEU CHƯA NIEM YET, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIEM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,314,883		54,308,639,200	62.78%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
1	HDB124018	2251.1	31,000	100,358.00	3,111,098,000	3.60%
2	MML121021	2251.2	100,000	100,755.00	10,075,500,000	11.65%
3	MSN123009	2251.3	100,000	99,087.00	9,908,700,000	11.46%
4	VIC123029	2251.4	38,000	99,049.75	3,763,890,630	4.35%
	Tổng Total	2252	269,000		26,859,188,630	31.05%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	2253.2				
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2253.3				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	1,583,883		81,167,827,830	93.84%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Lãi trái phiếu được nhận Accrual bond coupon	2256.1			615,389,863	0.71%
2	Lãi tiền gửi được nhận Accrual Interest income	2256.2			5,063,014	0.01%
3	Cổ tức được nhận Accrual dividend	2256.3			20,800,000	0.02%
4	Phải thu bán chứng khoán - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Trả trước phí in tài liệu Prepaid expense for printing documents	2256.5				
6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
	Tổng Total	2257			641,252,877	0.74%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259				
2	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2260			2,690,707,325	3.11%
	Tiền gửi thanh toán Cash on activities account	2260.1			2,557,209,676	2.96%
	Tiền mua CCQ của NĐT Cash for Subscription of investors	2260.2			133,497,649	0.15%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ/Cash at bank for Fund's redemption	2260.3				
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/ Term Deposit more than 3 months	2261			2,000,000,000	2.31%
	Tổng Total	2262			4,690,707,325	5.42%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,583,883		86,499,788,032	100.00%

Ghi chú: Giá tài sản do ban đại diện quỹ phê duyệt cách tính tại Sổ tay định giá.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
-------------	------------------	---------------------	----------------------	---	------------------------------------	--

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025/ As at 30 Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

IV, BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIV

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2025/ Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động <i>Investment performance indicators</i>	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.75%	1.75%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.26%	0.50%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2267	0.36%	0.32%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i>	2268	0.09%	0.10%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2269		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) <i>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%)</i>	2270		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)</i>	2271	0.22%	0.24%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2272	2.85%	4.66%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2273	109.09%	805.51%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2274		
II	Các chỉ tiêu khác <i>Other indicators</i>	2275		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i>	2276	76,192,610,600	72,984,403,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2277	76,192,610,600	72,984,403,200
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2278	7,619,261.06	7,298,440.32
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i>	2279	12,735,619,400	3,208,207,400
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i>	2280	1,331,419.88	342,052.44

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025
2	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ <i>Net subscription amount in period</i>	2281	13,314,198,800	3,420,524,400
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i>	2282	(57,857.94)	(21,231.70)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i>	2283	(578,579,400)	(212,317,000.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i>	2284	88,928,230,000	76,192,610,600
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2285	88,928,230,000	76,192,610,600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2286	8,892,823.00	7,619,261.06
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i>	2287	22.82%	26.64%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2288	55.55%	51.82%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2289	1.48%	1.73%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ <i>Net asset value per Fund Certificate at the end of period</i>	2290	9,699.89	9,773.03
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch kỳ danh <i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i>	2292	1118	1018

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 11 năm 2025/ Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIIEF

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net assets value of Fund at the beginning of period	4060	74,463,318,471	72,984,404,155
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period(= II.1 + II.2), In which	4061	(420,843,776)	(1,669,031,141)
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	4062	(420,843,776)	(1,669,031,141)
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	4064	12,216,987,183	3,147,945,457
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Due to subscription	4065	12,776,580,240	3,355,003,027
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Due to redemption	4066	(559,593,057)	(207,057,570)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) Net Asset Value at the end of period (= I + II + III)	4067	86,259,461,878	74,463,318,471

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025/ As at 30 Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025/ As at 30 Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ / ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
Tháng 11 năm 2025/ Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 12 năm 2025
04 Dec 2025

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025/ As at 30 Nov 2025

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
Fund name: SSIEF

Ngày lập báo cáo: Ngày 04 tháng 12 năm 2025
Reporting Date: 04 Dec 2025

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ / FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI